

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN K  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **39/2020/HNGĐ - ST**

Ngày: 25/11/2020

Về việc: Ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính và ông Vũ Xuân Dự.

- **Thư ký phiên tòa:** Phan Thị Ninh, là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 150/2020/TLST – HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Mai T – sinh năm 1991; vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT: Tổ 1, phố K, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Hiện tạm trú tại: Thôn 2, xã N, huyện C, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Anh Trần Bùi Ngọc A – sinh năm 1988; vắng mặt

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Tổ 1, phố K, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Chị T, anh A có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Phạm Mai T trình bày: Chị và anh Trần Bùi Ngọc A kết hôn hợp pháp với nhau ngày 07 tháng 02 năm 2012 tại UBND thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về chung sống cùng gia đình anh A tại thị trấn P ban đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Gia đình bất hòa, mâu thuẫn kéo dài nhiều năm. Việc vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải phân tích nhiều lần nhưng không có kết quả. Đến năm 2018 thì do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị T đã bỏ về quê tại thôn 2, xã N, huyện C, tỉnh Gia Lai để sinh sống đồng thời anh chị sống ly

thân nhau từ đó đến nay. Anh chị không có khả năng về đoàn tụ nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Trần Bùi Ngọc A để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh Trần Bùi Ngọc A có hai con chung: cháu Trần Ngọc K sinh ngày 05 tháng 10 năm 2012 và cháu Trần Ngọc K1 sinh ngày 31 tháng 5 năm 2015. Hiện các cháu đang ở cùng với anh A. Nay ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cả hai cháu K và K1 cho anh A tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Chị không có điều kiện nên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các cháu.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh A đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong bản tự khai, các văn bản tiếp theo bị đơn anh Trần Bùi Ngọc A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Mai T kết hôn với nhau hợp pháp. Đăng ký kết hôn ngày 07 tháng 02 năm 2012 tại UBND thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống với bố mẹ anh tại thị trấn P và chung sống một thời gian ngắn đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do tính tình không hợp và luôn bất đồng quan điểm, hai vợ chồng không có tiếng nói chung. Mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải đồng thời cả hai đã tìm những biện pháp khắc phục những mâu thuẫn trong cuộc sống nhưng không có kết quả. Năm 2018 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và chị T bỏ nhà đi đồng thời anh chị đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh hoàn toàn nhất trí và không có ý kiến gì.

Về con chung: Anh và chị T có hai con chung: cháu Trần Ngọc K sinh ngày 05 tháng 10 năm 2012 và cháu Trần Ngọc K1 sinh ngày 31 tháng 5 năm 2015. Hiện các cháu đang do anh trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Nay ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cả hai cháu K và K1 cho anh tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Anh đề nghị chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các cháu theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh và chị T đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai của cháu Trần Ngọc K thì nguyện vọng cháu muốn ở với bố là anh Trần Bùi Ngọc A để ổn định việc học tập cũng như sinh hoạt của cháu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Mai T ly hôn anh Trần Bùi Ngọc A.

- Về con chung: Giao cho anh Trần Bùi Ngọc A tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu cháu Trần Ngọc K sinh ngày 05 tháng 10 năm 2012 và cháu Trần Ngọc K1 sinh ngày 31 tháng 5 năm 2015 kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên và tự lập được cuộc sống. Chị Phạm Mai T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các con theo quy định của pháp luật và có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Án phí: Chị Phạm Mai T nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Mai T có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Trần Bùi Ngọc A có nơi cư trú tại: Phố K, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn do chị T và anh A có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Mai T và anh Trần Bùi Ngọc A có đăng ký kết hôn ngày 07 tháng 02 năm 2012 tại UBND thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Mai T và anh Trần Bùi Ngọc A là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị về sinh sống cùng bố mẹ đẻ anh A tại phố K, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp và cuộc sống luôn bất đồng quan điểm. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên năm 2018 đến nay anh chị sống ly thân nhau và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay cả chị T và anh A đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn và không thể đoàn tụ để chung sống với nhau được, chị T có đơn xin ly hôn và anh A cũng nhất trí.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn P thể hiện: Chị T và anh A có quan hệ hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại phố K, thị trấn P. Quá trình sinh sống tại địa phương vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân thì phía chính quyền địa phương không nắm được, Hiện chỉ có anh A làm ăn sinh sống tại địa phương còn chị T làm ăn sinh sống ở đâu thì chính quyền không nắm được. Nay chị T xin ly hôn anh A đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ cũng như yêu cầu, nguyện vọng của các bên để giải quyết vụ án.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên chứng tỏ chị T và anh A đã có thời gian sống ly thân nhau đã lâu, bản thân cả hai vợ chồng cũng không có biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T có đơn xin ly hôn anh A cũng

nhất trí ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị T và anh A có hai con chung cháu Trần Ngọc K sinh ngày 05 tháng 10 năm 2012 và cháu Trần Ngọc K1 sinh ngày 31 tháng 5 năm 2015. Hiện các cháu đang do anh A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, nay vợ chồng ly hôn chị T đề Tòa án giao cả hai cháu cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng và do điều kiện chị hoàn cảnh khó khăn, công việc và nơi ở chưa ổn định nên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các cháu. Về phía anh A cũng đề nghị được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng hai cháu K và K1 đồng thời anh A cũng yêu cầu chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung theo quy định của pháp luật. Anh chị thống nhất được vấn đề giao con sau khi ly hôn nhưng không thống nhất được vấn đề cấp dưỡng.

Về vấn đề cấp dưỡng: Xét điều kiện nuôi dưỡng con sau khi ly hôn giữa chị T và anh A là như nhau, nhưng căn cứ vào tình hình thực tế kể từ khi vợ chồng sống ly thân các cháu ở với anh A và anh A cũng đã chăm sóc và đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu. Nay các cháu ở với anh A thì chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các cháu là phù hợp với điều 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình.

Để không ảnh hưởng đến việc học tập cũng như môi trường sinh hoạt của của cháu, cũng như đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các cháu cần giao hai cháu K và K1 cho anh A tiếp tục chăm sóc. Nay cần buộc chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các con chung là 1.000.000đ/ cháu/ tháng. Kể từ tháng 1 năm 2021 cho đến khi con chung thành niên và tự lập được cuộc sống.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Phạm Mai T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quy định của pháp Luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Mai T và anh Trần Bùi Ngọc A được ly hôn
2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc K sinh ngày 05 tháng 10 năm 2012 và cháu Trần Ngọc K1 sinh ngày 31 tháng 5 năm 2015 cho anh A tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu trưởng thành tự lập được cuộc sống. Chị Phạm Mai T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu K và cháu K1 là 2.000.000đ/ tháng ( Mỗi cháu 1.000.000đ/ tháng). Kể từ tháng 1 năm 2021 cho đến

khi con chung thành niên và tự lập được cuộc sống. Chị T có quyền đi lại thăm nom con chung.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án người phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 375 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Chị Phạm Mai T phải nộp 300.000 đồng ( *Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ để sung quỹ nhà nước. Được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0002419 ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình. Chị T phải nộp thêm 300.000đ án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ để sung quỹ nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- UBND thị trấn P.
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)  
Trần Thị Khanh**